

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ, GIỮ NGUYÊN NHÓM NỢ

Kỳ báo cáo tháng ... năm ...

Đơn vị: tỷ đồng, khách hàng

STT	Chỉ tiêu	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ						Tổng dư nợ của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo	Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ			Dự phòng		Số lãi phải thu hạch toán ngoại bảng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này	
		Lũy kế		Tại cuối kỳ báo cáo					Tổng số dư nợ của khách hàng có khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó:	Số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo	Số tiền dự phòng phải trích tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó:		
		Tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế	Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế (gốc và/hoặc lãi)	Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo	Số khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (gốc và/hoặc lãi)	Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu	Số tiền dự phòng phải trích tại cuối kỳ báo cáo								Trong đó:
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình												
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế												

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là tổ chức tín dụng) báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm số liệu toàn hệ thống và số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 7 Thông tư này.

- Cột (3): Lũy kế từ ngày Thông tư này có hiệu lực, tổng giá trị nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (lưu ý chỉ báo cáo nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ).

- Cột (4): Lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực, số tiền lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo Thông tư này.

- Cột (5): Lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực, số lượt khách hàng đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (gốc và/hoặc lãi) và giữ nguyên nhóm nợ được thực hiện theo Thông tư này.

- Cột (6): Số dư nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo

(lưu ý chỉ báo cáo nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ; Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết nợ được cơ cấu, TCTD báo cáo số dư nợ cơ cấu còn lại thực tế tại cuối kỳ báo cáo).

- Cột (7): Số tiền lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo. (Lưu ý trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết tiền lãi được cơ cấu, Tổ chức tín dụng báo cáo số tiền lãi được cơ cấu còn lại thực tế tại cuối kỳ báo cáo).

- Cột (8): Số khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (gốc và/hoặc lãi) tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 6, cột 7).

- Cột (9): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với các khách hàng được thống kê tại cột 8).

- Cột (10): Tổng dư nợ gốc của khách hàng có khoản nợ có số dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (11): Số dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này của khách hàng được thống kê tại cột 8 đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (12): Tổng số khách hàng có số dư nợ được thống kê tại cột 11 tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (13): Tổng số tiền dự phòng phải trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (14): Tổng số tiền dự phòng đã trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (15): Số lãi phải thu theo dõi ngoại bảng của các khách hàng được thống kê tại cột 8 đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

- Dòng II báo cáo số liệu phân theo mục đích cho vay: (1) Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN và Thông tư số 43/2016/TT-NHNN); (2) Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (là khoản cho vay/ cho thuê tài chính nhằm phục vụ các mục đích ngoài mục đích tại dòng II.1)

- Dòng III báo cáo số liệu phân theo 21 ngành kinh tế theo quy định tại Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.